

Bản án số: 11/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 04-6-2019

V/v Tranh chấp xin ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỈNH BIÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Mỹ.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Lâm Tới;

Bà Nguyễn Thị Minh Chuyên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Quới - thư ký Tòa án nhân dân huyện Tỉnh Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tỉnh Biên tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hoàng Phong – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tỉnh Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 334/2018/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2018 về việc "Xin ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Văn H, sinh năm 1974, nơi cư trú: t16, ấp S, xã T, huyện T, tỉnh A, có mặt;

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1974, nơi cư trú: ấp S, xã T, huyện T, tỉnh A, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ghi ngày 12 tháng 11 năm 2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết tại Tòa án, cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn Ông Trần Văn H trình bày:

Về hôn nhân: Ông và bà L chung sống có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, chứng nhận kết hôn số 05, quyển số 01 ngày 19 tháng 5 năm 1997. Cuộc sống vợ chồng gần đây xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, bất đồng quan điểm với nhau, dẫn đến không còn tin tưởng, nên từ năm 2016 đến nay đã sống ly thân. Nên yêu cầu được ly hôn với bà L.

Về con chung: có 02 con chung tên Trần Phước L1, sinh ngày 09 tháng 10 năm 1996 và Trần Phước S, sinh ngày 06 tháng 01 năm 1998, đều đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Khoản nợ theo bà L trình bày ông cũng không rõ, ông yêu cầu giải quyết ly hôn, khi nào bà L cung cấp đầy đủ đề nghị giải quyết bằng vụ án khác.

- Tại phiên tòa hôm nay bị đơn vắng mặt, trong quá trình giải quyết bị đơn bà Nguyễn Thị Kim L có ý kiến trình bày như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Bà L thống nhất theo lời trình bày của ông H, bà đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông H. Tuy nhiên, bà yêu cầu ông H phải cùng có trách nhiệm trả nợ chung với bà thì bà mới đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Phước L1, sinh ngày 09 tháng 10 năm 1996 và Trần Phước S, sinh ngày 06 tháng 01 năm 1998, đều đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Theo lời khai ngày 28 tháng 12 năm 2018 bà có nêu một số khoản nợ chung và Tòa án có thông báo yêu cầu bà cung cấp chứng cứ số 02/TB-TA ngày 04 tháng 01 năm 2019, nhưng đến nay bà chưa cung cấp được.

- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Tịnh Biên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với người tham gia tố tụng: Nguyên đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, bị đơn chưa thực hiện đúng các nghĩa vụ theo quy định.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân giữa ông H và bà L có đăng ký kết hôn, nên được xem là hôn nhân hợp pháp. Xét thấy về tình cảm giữa ông H và bà L không còn hạnh phúc, cả hai bỏ mặt không còn quan tâm, thể hiện từ năm 2017 thì ông H và bà L không còn sống chung với nhau. Như vậy, thấy rằng cuộc sống hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không đạt được.

+ Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Phước L1, sinh ngày 09 tháng 10 năm 1996 và Trần Phước S, sinh ngày 06 tháng 01 năm 1998, đều đã trưởng thành, nên không xem xét giải quyết.

+ Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết;

+ Về nợ chung: Theo lời khai ngày 28 tháng 12 năm 2018 bà L có nêu một số khoản nợ chung và Tòa án có thông báo yêu cầu bà cung cấp chứng cứ số 02/TB-TA ngày 04 tháng 01 năm 2019, đã hết thời gian thông báo nhưng bà L không cung cấp được tài liệu chứng cứ, cũng như họ tên, địa chỉ của những chủ nợ. Đồng thời nguyên đơn ông Trần Văn H trình bày ông không rõ các khoản nợ theo bà L trình bày, khi nào bà L cung cấp đầy đủ thì giải quyết bằng vụ án khác. Do đó, không có cơ sở để xác định được người có quyền lợi liên quan trong vụ án này.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình 2014 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu của ông Trần Văn Hiền.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn ông Trần Văn H vẫn giữ nguyên yêu cầu và không cung cấp tài liệu chứng cứ gì thêm cho Tòa án;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim L đã được Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên triệu tập hợp lệ có mặt tại phiên tòa lần thứ hai, nhưng vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

- Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim L có đăng ký hộ khẩu và thường trú tại ấp S, xã T, huyện T, tỉnh A. Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên thụ lý, giải quyết là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

- Về hôn nhân: Ông H và bà L chung sống với nhau có đăng ký kết hôn theo chứng nhận kết hôn số 05, quyển số 01 ngày 19 tháng 5 năm 1997 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện T theo đúng quy định tại Điều 5, Điều 8 Luật hôn nhân gia đình năm 1986, nên đây là hôn nhân hợp pháp theo pháp luật. Xét thấy về tình cảm ông H và bà L không còn hạnh phúc, từ năm 2016 cả hai bỏ mặt không còn quan tâm, đã sống ly thân. Như vậy, thấy rằng cuộc sống hôn nhân giữa ông H và bà L đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không đạt, nên Hội đồng xét xử thấy rằng ông Trần Văn H xin ly hôn là có căn cứ.

Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Phước L1, sinh ngày 09 tháng 10 năm 1996 và Trần Phước S, sinh ngày 06 tháng 01 năm 1998, đều đã trưởng thành, nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Theo lời khai ngày 28 tháng 12 năm 2018 bà L có nêu một số khoản nợ chung, Tòa án thông báo số 02/TB-TA ngày 04 tháng 01 năm 2019 yêu cầu bà cung cấp tài liệu, chứng cứ,..... đã hết thời gian thông báo nhưng bà L không cung cấp và không nêu lý do không cung cấp được các tài liệu chứng cứ, cũng như họ tên, địa chỉ của những chủ nợ. Nên không có cơ sở xác định được người có quyền lợi liên quan trong vụ án này để đưa vào tham gia tố tụng.

Do đó, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở.

[3] Về án phí: Ông Trần Văn H khởi kiện xin ly hôn nên phải chịu án phí dân sự hôn nhân sơ thẩm theo mức không giá ngạch. Bà Nguyễn Thị Kim L không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình 2014;
- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn H xin ly hôn với bà Nguyễn Thị Kim L.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị Kim L.

2. Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Phước L1, sinh ngày 09 tháng 10 năm 1996 và Trần Phước S, sinh ngày 06 tháng 01 năm 1998, đều đã trưởng thành.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Chưa xác định được để giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông Trần Văn H phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: TU/2016/0014432 ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tịnh Biên. Ông H đã nộp xong.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Giấy chứng nhận kết hôn số 05, quyển số 01 ngày 19 tháng 5 năm 1997 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh A không còn giá trị pháp lý.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện theo qui định tại Điều 30 luật thi hành dân sự.

*** Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND h.Tĩnh Biên;
- Chi cục THADS h.TB;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- UBND thị trấn Tĩnh Biên;
- Lưu HS & VP.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Võ Thị Ngọc Mỹ